

Số: 13/2021/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 7 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu 02 loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;  
Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  
Căn cứ Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19;  
Xét Tờ trình số 8905/TTr-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết quy định mức thu một số loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu hai (02) loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid -19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

1. Mức thu bằng 80% mức thu phí tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh gồm: Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2021 quy

định phí đăng ký giao dịch bảo đảm và Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 quy định phí thẩm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Mức thu phí được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 (*chi tiết các Phụ lục I, II, III, IV đính kèm*).

3. Các nội dung khác còn lại được thực hiện theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, định kỳ có đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 02 thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2021.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTTHADS tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Công thông tin điện tử tỉnh tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu VT, PCTHĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Thái Bảo**



## PHỤ LỤC I

### Biểu mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

(Kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	LOẠI HỒ SƠ	ĐVT	MỨC THU PHÍ (đồng)	
			Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân
1	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	368.000	176.000
2	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	360.000	208.000
3	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	472.000	256.000
4	Đăng ký Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ/Thửa/GCN	360.000	208.000
5	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.	Hồ sơ/Thửa/GCN	472.000	256.000
6	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng không phải là nhà ở, dự án đầu tư xây dựng khác theo quy định của pháp luật	Hồ sơ/Thửa/GCN	472.000	256.000
7	Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký			
a	Thay đổi nội dung thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	368.000	176.000
b	Thay đổi nội dung thế chấp riêng đối với tài sản	Hồ sơ/Thửa/GCN	360.000	208.000
c	Thay đổi nội dung thế chấp đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai	Hồ sơ/Thửa/GCN	472.000	256.000
8	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp			

STT	LOẠI HỒ SƠ	ĐVT	MỨC THU PHÍ (đồng)	
			Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân
a	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	328.000	144.000
b	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp riêng đối với tài sản	Hồ sơ/Thửa/GCN	320.000	176.000
c	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai.	Hồ sơ/Thửa/GCN	424.000	224.000
9	Xóa đăng ký thế chấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất			
a	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	368.000	176.000
b	Xóa đăng ký thế chấp riêng đối với tài sản	Hồ sơ/Thửa/GCN	360.000	208.000
c	Xóa đăng ký thế chấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	464.000	256.000

*Trường hợp hồ sơ đăng ký thế chấp có nhiều Giấy chứng nhận thì từ Giấy chứng nhận thứ hai trở đi thu thêm 32.000 đồng/Giấy chứng nhận.*



**PHỤ LỤC II**  
**Biểu mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

*Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo*

Số TT	Nội dung thu	Mức thu lần đầu	Mức thu gia hạn, bổ sung
1	Thẩm định thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất (đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm)	2.000.000	1.600.000
2	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất (đối với công trình có quy mô từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm)	6.000.000	4.800.000
3	Thẩm định báo cáo kết quả thi công giếng khai thác (đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm)	2.000.000	1.600.000
4	Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất (đối với công trình có quy mô từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm)	6.000.000	4.800.000
5	Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất trường hợp công trình khai thác đang hoạt động (đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm)	2.000.000	1.600.000
6	Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất trường hợp công trình khai thác đang hoạt động (đối với công trình có quy mô từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm)	6.000.000	4.800.000



### PHỤ LỤC III

#### Biểu mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

(Kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung thu	Mức thu lần đầu	Mức thu gia hạn, bổ sung
1	Thẩm định hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất với quy mô nhỏ (có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 110mm và thuộc công trình có lưu lượng nhỏ hơn 200m <sup>3</sup> /ngày đêm)	2.000.000	1.600.000
2	Thẩm định hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất với quy mô vừa (có đường kính ống chống hoặc ống vách nhỏ hơn 250mm và thuộc công trình có lưu lượng từ 200m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm).	6.000.000	4.800.000

**PHỤ LỤC IV**

**Biểu mức thu phí thẩm định báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt**  
(Kèm theo Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo

Số TT	Nội dung thu	Mức thu lần đầu	Mức thu gia hạn, bổ sung
1	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với trường hợp chưa có công trình khai thác)	6.000.000	4.800.000
2	Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt (đối với trường hợp đã có công trình khai thác)	6.000.000	4.800.000



## PHỤ LỤC V

**Biểu mức thu phí thẩm định xả nước thải vào nguồn nước,  
công trình thủy lợi**

(Kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo

Số TT	Nội dung thu	Mức thu lần đầu	Mức thu gia hạn, bổ sung
1	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm)	2.000.000	1.600.000
2	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với lưu lượng từ 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm)	6.000.000	4.800.000
3	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản (với lưu lượng từ trên 10.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm)	6.000.000	4.800.000